

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179,344,112,784	156,901,151,532
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17,768,487,469	44,606,029,566
1. Tiền	111		17,768,487,469	14,606,029,566
2. Các khoản tương đương tiền	112			30,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76,000,000,000	4,100,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	76,000,000,000	4,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,131,179,956	59,112,876,458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	20,517,132,219	33,649,032,284
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,811,982,648	4,230,821,513
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	17,799,518,808	23,230,476,380
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		46,444,445,359	49,082,245,508
1. Hàng tồn kho	141	V.6	46,444,445,359	49,082,245,508
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69,625,971,228	79,306,489,012
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		42,422,789,639	46,935,922,065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	38,524,008,639	43,183,391,065
- Nguyên giá	222		558,366,586,628	556,142,458,627
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(519,842,577,989)	(512,959,067,562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,898,781,000	3,752,531,000
- Nguyên giá	228		7,262,859,922	7,067,859,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,364,078,922)	(3,315,328,922)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài	240			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329,785,454 329,785,454	466,285,454 466,285,454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b		
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,489,225,000	17,489,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17,489,225,000	17,489,225,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	9,384,171,135	14,415,056,493
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		9,384,171,135	14,415,056,493
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		248,970,084,012	236,207,640,544

079175
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 BIA
 HÀ NỘI - THANH H
 THANH HÓA T.T.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		97,247,562,658	83,570,431,283
I. Nợ ngắn hạn	310		87,970,859,932	72,518,585,557
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	4,639,035,083	6,674,276,401
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		199,947,537	142,180,097
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	39,850,449,291	24,272,839,901
4. Phải trả người lao động	314		8,184,414,920	8,992,515,304
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	30,954,529,908	28,719,246,411
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a		
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,142,483,193	3,717,527,443
11. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		9,276,702,726	11,051,845,726
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	312,904,575	312,904,575
2. Chi phí phải trả dài hạn	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	8,963,798,151	10,738,941,151
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151,722,521,354	152,637,209,261
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	151,332,521,354	152,247,209,261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,539,421,351	27,539,421,351
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,468,750,003	6,383,437,910
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,331,126,520	27,000,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		137,623,483	6,356,437,910
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		248,970,084,012	236,207,640,544

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

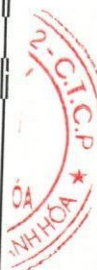
Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Giám Đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BIA
HÀ NỘI - THANH HÓA
TP. THANH HÓA

Nguyễn Kiên Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III - Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	01/07/2024 đến 30/09/2024	Đơn vị tính: VND	
					Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	104,198,436,109	106,767,783,268		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3,379,433,990	3,480,951,591	230,102,601,625	254,145,411,918
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		100,819,002,119	103,286,831,677	6,197,454,570	5,681,239,171
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	82,883,680,238	77,573,524,124	223,905,147,055	248,464,172,747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,935,321,881	25,713,307,553	189,241,973,110	197,651,400,397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	10,938,209	699,045,700	34,663,173,945	50,812,772,350
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	620,818,487	1,061,576,266
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-		
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	4,666,155,463	11,853,255,360		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	5,938,084,201	9,232,390,454	14,969,390,379	28,313,566,495
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,342,020,426	5,326,707,439	16,135,451,805	22,019,610,199
11. Thu nhập khác	31	VI.6	114,451,786	1,913,657,336	4,179,150,248	1,541,171,922
12. Chi phí khác	32	VI.7	274,019,418	1,387,340,861	141,819,422	2,033,497,307
13. Lợi nhuận khác	40		(159,567,632)	526,316,475	1,404,597,523	2,755,177,234
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,182,452,794	5,853,023,914	(1,262,778,101)	(721,679,927)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	887,593,934	681,868,512	2,916,372,147	819,491,995
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	887,593,934	681,868,512
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,294,858,860	5,171,155,402	2,028,778,213	137,623,483

Người lập biểu

Nguyễn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Kiên Cường

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1				
1. Lợi nhuận trước thuế		5,853,023,914	7,182,452,794	819,491,995	2,916,372,147
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định	2	-	-	-	-
- Các khoản dự phòng	3	2,141,742,441	2,287,547,863	6,932,260,427	7,455,309,072
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	6	(699,045,700)	(10,938,209)	(1,061,576,266)	(620,818,487)
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	7,295,720,655	9,459,062,448	6,690,176,156	9,750,862,732
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	10,464,937,053	(7,826,515,357)	18,110,651,028	5,004,471,487
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3,639,709,547	11,008,642,443	2,637,800,149	1,796,094,729
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(5,706,283,763)	(772,150,067)	13,626,707,737	20,722,070,121
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1,625,423,152	1,430,103,885	5,030,885,358	998,272,912
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(162,172,181)	-	(1,262,126,046)	(70,672,154)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	205,725,422	-	205,725,422	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(178,000,000)	(5,000,000)	(627,355,640)	(1,545,389,974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17,185,059,885	13,294,143,352	44,412,464,164	36,655,709,853
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(303,408,001)	(687,096,000)	(2,282,628,001)	(6,180,563,924)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(27,000,000,000)	-	(76,000,000,000)	(33,148,904,110)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	4,100,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65,210,083	4,302,022,988	2,932,621,740	5,950,818,164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27,238,197,918)	3,614,926,988	(71,250,006,261)	(33,378,649,870)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-	-	-
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6,760,168,740)	-	(6,895,804,135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(6,760,168,740)	-	(6,895,804,135)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10,053,138,033)	10,148,901,600	(26,837,542,097)	(3,618,744,152)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44,606,029,566	30,941,342,670	44,606,029,566	30,941,342,670
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34,552,891,533	41,090,244,270	17,768,487,469	27,322,598,518

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa
Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu
Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Giám Đốc
Nguyễn Kiên Cường
Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý III Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2019.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ của bên thứ ba, ví dụ: doanh thu không bao gồm các loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ đặc biệt ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt	1,614,362,943	747,396,262
Tiền gửi ngân hàng	16,154,124,526	13,858,633,304
Các khoản tương đương tiền (*)		- 30,000,000,000
Cộng	17,768,487,469	44,606,029,566

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	76,000,000,000	76,000,000,000	4,100,000,000	4,100,000,000
Cộng	76,000,000,000	76,000,000,000	4,100,000,000	4,100,000,000

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con (*)	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	-	17,489,225,000	17,489,225,000	-	17,489,225,000
Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh			Tỷ lệ sở hữu		
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO Miền Trung	Mua bán bia các loại			100%		

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006 ; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 16 tháng 12 năm 2019.

Giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con:

- Bán thành phẩm bia cho Công ty con

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	3,924,571,181	18,412,201,428
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO Miền Trung	-	418,404,551
Công ty TNHH Thiên Thanh	2,007,729,650	3,750,726,296
Công ty TNHH DV Thanh Hoa	3,845,880,058	5,045,204,005
Phải thu khách hàng khác	10,738,951,330	6,022,496,004
Cộng	20,517,132,219	33,649,032,284

b/ Phải thu khách hàng dài hạn

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2024	01/01/2024
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	3,924,571,181	18,412,201,428
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO Miền Trung	-	418,404,551
Cộng	3,924,571,181	18,830,605,979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Phải thu khác		30/09/2024		Đơn vị tính: Việt Nam Đồng 01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	0		2,483,785,202		
Phải thu Công ty TNHH MTV TM					
- Habeco Miền Trung (Giá trị vô kết)	13,861,787,400		-	16,540,443,533	-
Phải thu tiền GPMB Nghi Sơn	0		-	1,159,348,481	-
Phải thu tiền lãi tạm tính	770,136,988		-	157,397,260	-
Phải thu khác	3,167,594,420		-	2,473,893,344	-
Cộng	17,799,518,808	0	0	23,230,476,380	0
b/ Dài hạn					
Phải thu khác	-		-	-	-
Cộng ngắn và dài hạn	17,799,518,808	-	-	23,230,476,380	-

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	

6. Hàng tồn kho		30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	23,704,124,343		26,921,110,435		-
Công cụ, dụng cụ	727,537,475		725,413,807		-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,448,539,351		11,519,371,323		-
Thành phẩm	7,564,244,190		9,916,349,943		-
Cộng	46,444,445,359	-	49,082,245,508	-	-

7. Tài sản dở dang dài hạn		30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể	Giá gốc	Giá trị có thể	
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn					
Cộng	-	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang		30/09/2024	01/01/2024
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh		329,785,454	329,785,454
Phần mềm bán hàng		0	136,500,000
Cộng		329,785,454	466,285,454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng Cộng	
Số dư đầu năm	69,606,668,385	467,654,059,085	13,385,667,400	5,496,063,757	556,142,458,627	
Số tăng trong kỳ	109,519,112	1,744,420,000	-	370,188,889	2,224,128,001	
- Mua trong kỳ		1,744,420,000		370,188,889	2,114,608,889	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	109,519,112				109,519,112	
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	-	
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	69,716,187,497	469,398,479,085	13,385,667,400	5,866,252,646	558,366,586,628	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58,713,263,432	441,246,554,964	8,664,601,806	4,334,647,360	512,959,067,562	
Số tăng trong kỳ	2,043,872,381	3,850,782,920	681,222,480	307,632,646	6,883,510,427	
- Khấu hao trong kỳ		3,850,782,920	681,222,480	307,632,646	6,883,510,427	
- Khấu hao tài sản từ nguồn quỹ phúc lợi	2,043,872,381					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	60,757,135,813	445,097,337,884	9,345,824,286	4,642,280,006	519,842,577,989	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10,893,404,953	26,407,504,121	4,721,065,594	1,161,416,397	43,183,391,065	
Tại ngày cuối kỳ	8,959,051,684	24,301,141,201	4,039,843,114	1,223,972,640	38,524,008,639	
TSCĐ HH hết khấu hao vẫn sử dụng	34,572,847,959	432,491,419,093	7,264,113,000	3,281,566,165	477,609,946,217	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,315,328,922	7,067,859,922
Số tăng trong kỳ	-	195,000,000	195,000,000
- Mua trong kỳ		195,000,000	195,000,000
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	3,510,328,922	7,262,859,922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	3,315,328,922	3,315,328,922
Số tăng trong kỳ	-	48,750,000	48,750,000
- Khấu hao trong kỳ		48,750,000	48,750,000
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	-	3,364,078,922	3,364,078,922
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	-	3,752,531,000
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	146,250,000	3,898,781,000

TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng

3,315,328,922 30/09/2024 3,315,328,922 01/01/2024

10. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn	9,384,171,135	14,415,056,493
b/ Dài hạn	9,384,171,135	14,415,056,493
Công cụ, dụng cụ	5,256,962,745	6,958,824,584
Bao bì vỏ, kết, pallet	3,355,538,292	6,744,908,478
sửa chữa lớn TSCĐ	771,670,098	711,323,431
Cộng	9,384,171,135	14,415,056,493

30/09/2024 01/01/2024
0 0

11 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	0	0	0	0	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13 Phải trả người bán	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4,639,035,083	4,639,035,083	6,674,276,401	6,674,276,401
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	979,326,720	979,326,720	1,548,957,111	1,548,957,111
Công ty TNHH baosteel can making (Huế VN)	630,680,080	630,680,080	1,014,796,872	1,014,796,872
Cn công ty TNHH asian packing industries VN tại Miền Bắc	-	-	2,331,543,288	2,331,543,288
Công ty CP HANACANS	488,044,245	488,044,245	-	-
Công ty CP bao bì Bia _ Rượu -NGK	526,746,000	526,746,000	349,305,000	349,305,000
Công ty CP bao bì Habeco	74,260,800	74,260,800	-	-
Phải trả đối tượng khác	1,939,977,238	1,939,977,238	1,429,674,130	1,429,674,130
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	312,904,575	312,904,575	312,904,575	312,904,575
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	62,053,646	62,053,646	62,053,646	62,053,646
Cộng	4,951,939,658	4,951,939,658	6,987,180,976	6,987,180,976
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d/ quan	601,006,800	601,006,800	349,305,000	349,305,000
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	526,746,000	526,746,000	349,305,000	349,305,000
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco	74,260,800	74,260,800	0	-
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp	24,272,839,901	210,779,012,320	195,201,402,930	39,850,449,291
Thuế GTGT hàng ND	2,420,849,280	28,561,354,077	10,848,556,794	20,133,646,563
Thuế GTGT Hàng nhập khẩu	0	1,837,088	1,837,088	0
Thuế XNK	0	1,201,833	1,201,833	0
Thuế TTĐB	21,080,786,996	176,394,481,842	179,956,422,682	17,518,846,156
Thuế TNCN	2,772,600	145,524,250	145,652,150	2,644,700
Thuế TNDN	768,431,025	1,175,563,533	1,262,126,046	681,868,512
Thuế đất fi NN+ tiền thuê đất	0	4,390,448,375	2,877,005,015	1,513,443,360
Thuế khác	-	108,601,322	108,601,322	0
b/ Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Tiền thuê đất			0	0
Cộng	0	0	0	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	30/09/2024	01/01/2024
15 Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	0	0
Các khoản trích trước khác	0	0
Cộng	0	0
16 Phải trả khác		
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	482,017,043	78,384,191
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	640,179,575	640,179,575
Phải trả tiền cược chai, kết	28,072,036,600	27,316,755,800
Chi phí hỗ trợ và khuyến mại phải trả cho đối tượng khác	1,214,781,040	384,608,988
Các khoản phải trả, phải nộp khác	545,515,650	299,317,857
Cộng	30,954,529,908	28,719,246,411
Trong đó : Phải trả bên liên quan		
Phải trả Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội (phí bán c	145,370,772	-
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3,043,513,133	4,818,656,133
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)		0
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	690,943,660	690,943,660
Cộng	8,963,798,151	10,738,941,151
Tổng cộng	39,918,328,059	39,458,187,562
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	5,229,341,358	5,229,341,358
17 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
1 Công ty TNHH TM Tân Khoa		2,421,475,695
3 Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	1,741,760,558	1,311,464,348
4 Đối tượng khác	1,070,222,090	497,881,470
Cộng	2,811,982,648	4,230,821,513

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	10,011,612,362	155,875,383,713
Lãi trong kỳ				6,356,437,910	6,356,437,910
Chuyển quỹ đầu tư phát triển tăng lợi nhuận				-	-
Chia cổ tức năm 2021				(6,854,742,000)	(6,854,742,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(357,000,000)	(357,000,000)
Quí khen thưởng, phúc lợi				(2,772,870,362)	(2,772,870,362)
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	6,383,437,910	152,247,209,261
Lãi trong kỳ				137,623,483	137,623,483
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển				-	-
Chia cổ tức năm 2022				-	-
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				-	-
Quí khen thưởng, phúc lợi				(300,000,000)	(300,000,000)
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	5,468,750,003	151,332,521,354

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội
Vốn góp của các cổ đông khác
Cộng

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	62,835,100,000	62,835,100,000
	51,410,600,000	51,410,600,000
	114,245,700,000	114,245,700,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm
Vốn góp tăng trong kỳ
Vốn góp giảm trong kỳ
Vốn góp cuối kỳ

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	114,245,700,000	114,245,700,000
	-	-
	-	-
	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	11,424,570	11,424,570
	11,424,570	11,424,570
	11,424,570	11,424,570
	-	-
	11,424,570	11,424,570
	11,424,570	11,424,570
	-	-

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a/ Ngoại tệ các loại

- USD
- EUR

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	0.00	0.00
	0.00	0.00

b/ Nợ khó đòi đã xử lý

	1,195,310,556	1,195,310,556
--	---------------	---------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023</u>
	251,623,551,470	227,746,388,989
	2,521,860,448	2,356,212,636
	254,145,411,918	230,102,601,625

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan

Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội
Thuế TTĐB hàng bán cho Bia HN
Công ty TNHH MTV Thương mại habeco Miền Trung(Thuê kho)
Thuế TTĐB hàng bán cho MTV

	70,353,102,527	227,746,388,989
	69,659,022,527	55,737,905,898
	57,366,737,623	46,010,229,522
	694,080,000	171,633,140,955
	-	107,517,130,395
		375,342,136

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (CKTM)

	5,681,239,171	6,197,454,570
--	----------------------	----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	197,651,400,397	189,241,973,110
Cộng	197,651,400,397	189,241,973,110
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,061,576,266	620,818,487
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Cộng	1,061,576,266	620,818,487
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	-	-
Cộng	-	-
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán CP góp vốn vào ĐV khác	2,033,497,307	141,819,422
Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác		
Cộng	2,033,497,307	141,819,422
7. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	543,607,755	67,425,020
Phạt vi phạm hành chính + truy thu thuế	2,211,569,479	1,337,172,503
Các khoản khác (KHTSCĐ+ tiền thuê đất+CSHT nghi son)		
Cộng	2,755,177,234	1,404,597,523
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	22,019,610,199	16,135,451,805
Chi phí công cụ dụng cụ	8,497,784,574	8,146,229,684
Chi phí KH TSCĐ	262,776,172	208,519,698
Tiền thuê đất , thuế khác	502,648,076	463,106,621
Dịch vụ mua ngoài	4,368,255,755	911,410,480
Các khoản chi phí QLDN khác	1,220,566,629	869,484,609
	7,167,578,993	5,536,700,713
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	28,313,566,495	14,969,390,379
Chi phí nhân viên	5,200,918,000	757,390,390
Chi phí công cụ , dụng cụ	4,100,124,259	1,575,071,219
chi phí bao bì luân chuyển	2,011,073,778	3,592,730,496
Chi phí Khấu hao TSCĐ	402,122,141	-
Chi phí khuyến mãi + hỗ trợ	12,125,049,232	6,494,243,567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,334,576,441	1,412,679,357
Các khoản chi phí bán hàng khác	1,139,702,644	1,137,275,350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166,453,480,314	160,879,679,149
Chi phí nhân công	33,171,557,220	27,232,873,251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,932,260,427	6,292,681,569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,898,907,285	12,744,759,207
Chi phí khác bằng tiền	27,982,639,496	16,632,721,160
Cộng	249,438,844,742	223,782,714,336

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	819,491,995	2,916,372,147
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2,589,850,568	1,521,597,523
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,589,850,568	1,521,597,523
+ Lương HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	117,000,000	117,000,000
+ Các khoản tăng khác (TK 811+ HT thôi việc)	2,472,850,568	1,404,597,523
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Chi phí đã nộp thuế TNDN năm 2023	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	3,409,342,563	4,437,969,670
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	681,868,512	887,593,934

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với

Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua NVL Phí bản quyền	39,944,635,795 358,811,167
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	3,976,215,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia, nắp box	1,214,228,510

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 và cả năm 2023

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu



Thanh Hóa, Ngày 15 tháng 10 năm 2024

Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường